

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
THỦ TỤC VÀ TRÌNH TỰ LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
Hạng mục: Lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản, VTTB
bán thanh lý đợt 2/2023

(Kèm theo Thông báo số /TB-PCDB ngày /11/2023)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1.1 Quy định này quy định về tiêu chí đánh giá và các thủ tục, trình tự lựa chọn, đánh giá Hồ sơ năng lực Tổ chức Đấu giá tài sản, thực hiện bán đấu giá tài sản là TSCĐ, VTTB thanh lý đợt 2/2023 của Công ty Điện lực Điện Biên.

1.2 Thực hiện áp dụng đối với các Tổ chức đấu giá tài sản nộp hồ sơ đăng ký tham dự dịch vụ tổ chức bán Đấu giá tài sản

2. Thông tin chung:

2.1. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản đấu giá:

- Tên đơn vị: Công ty Điện lực Điện Biên - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

- Địa chỉ: Số 904, đường Võ Nguyên Giáp, Tổ dân phố 3, phường Mường Thanh, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2.2. Đặc điểm của tài sản bán đấu giá:

- Nguồn gốc tài sản, VTTB: Tài sản, vật tư thiết bị thu hồi từ các công trình ĐTXD, SCL, SCTX, mất phẩm chất không có nhu cầu sử dụng, cụ thể:

TT	Tên tài sản	Số lượng
1	Phần 1: VTTB, tài sản không thuộc chất thải nguy hại	Gồm 143 danh mục (chi tiết theo phụ lục đính kèm)
2	Phần 2: VTTB, tài sản thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc có chứa (đính) chất thải nguy hại	Gồm 76 danh mục (chi tiết theo phụ lục đính kèm)
	Tổng cộng	219 danh mục

3. Giá khởi điểm của VTTB bán đấu giá chưa bao gồm thuế VAT: 1.555.978.866 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng).

Trong đó:

+ Tài sản, VTTB không chứa chất thải nguy hại là: 1.481.322.481 đồng

+ Tài sản, VTTB là chất thải nguy hại hoặc có chứa chất thải nguy hại là: 74.656.385 đồng

3. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ năng lực của Tổ chức đấu giá:

- Việc đánh giá hồ sơ năng lực được áp dụng với các Tổ chức Đấu giá tham dự có

hồ sơ hợp lệ, các tiêu chí lựa chọn được thực hiện theo Quy định của Luật Đấu giá tài sản, Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp và các văn bản pháp quy của Nhà nước và Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

- Thông báo nộp Hồ sơ tham dự và kết quả lựa chọn Tổ chức bán đấu giá được thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ tư pháp <https://dgts.moj.gov.vn/>. và trang thông tin điện tử của Công ty Điện lực Điện Biên.

Phần II

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ

1. Căn cứ thực hiện:

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc hội và Văn bản số 1566/BTP-BTTP ngày 29/4/2020 của Bộ Tư pháp về việc thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật, đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản có hiệu lực từ ngày 25/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-EVNNPC ngày 02/3/2022 về việc ban hành hướng dẫn công tác quản lý vật tư và thanh xử lý nhượng bán tài sản áp dụng trong EVNNPC;

Căn cứ Công văn số 5018/EVNNPC-TCKT ngày 27/10/2023 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc thanh lý tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1503/QĐ-PCĐB ngày 03/11/2023 của Công ty Điện lực Điện Biên về việc phê duyệt giá khởi điểm tài sản, VTTB bán thanh lý đợt 2/2023;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-PCĐB ngày 08/11/2023 của Công ty Điện lực Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản, VTTB bán thanh lý đợt 2/2023.

2. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

- Tiêu chí bắt buộc: Phải có tên trong danh sách tổ chức đấu giá do Bộ Tư pháp công bố (theo tiêu chí quy định tại Mục VI-Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022).

- Tiêu chí chấm điểm: Thực hiện chấm điểm hồ sơ các Tổ chức đấu giá theo thang điểm quy định tại Phần III " BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN"

PHẦN III

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Bảng chấm điểm được áp dụng theo Thông tư số 02/2022-TT-BTP ngày 8/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện.	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i>	5,0
3.1	<i>Dưới 03 năm</i>	3,0
3.2	<i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i>	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
3.3	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5,0
4	<i>So lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i>	3,0
4.1	<i>01 đấu giá viên</i>	1,0
4.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	2,0
4.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	3,0
5	<i>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3</i>	4,0
5.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	2,0
5.2	<i>Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	3,0
5.3	<i>Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	4,0
6	<i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4</i>	5,0
6.1	<i>Dưới 50 triệu đồng.</i>	2,0
6.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng.</i>	3,0
6.3	<i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.</i>	4,0
6.4	<i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i>	5,0
7	<i>Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động, Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2</i>	3,0
7.1	<i>Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)</i>	2,0
7.2	<i>Từ 03 nhân viên trở lên</i>	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp, <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3</i>	5,0
1	<i>Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i>	3,0
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4,0
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định. <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí tại các điểm thuộc mục 1, 2, 3.</i>	5,0
1	Số lượng hợp đồng đấu giá thành cho các đơn vị thuộc EVN trong năm trước liền kề (năm 2022). - Tổ chức có số lượng hợp đồng nhiều nhất đạt: 1,5 điểm; - Tổ chức có số lượng hợp đồng nhiều thứ 2 Đạt 1,0 điểm; - Tổ chức có số lượng hợp đồng nhiều thứ 3 Đạt 0,5 điểm; - Tổ chức có số lượng hợp đồng nhiều thứ 4 đến thứ (n) Đạt 0 điểm. <i>(Tổ chức đấu giá tài sản phải liệt kê tất cả các hợp đồng đấu giá thành trong năm 2022, không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng. Tuy nhiên nếu Tổ chức không liệt kê các hợp đồng theo yêu cầu sẽ không thực hiện chấm điểm mục này)</i>	1,5

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
2	Tổng giá trị khởi điểm của tài sản bán đấu giá thành cho các đơn vị thuộc EVN từ 01/01/2023 đến 31/10/2023: - Tổ chức đã thực hiện bán đấu giá cho các đơn vị thuộc EVN có Tổng giá trị khởi điểm của tài sản lớn nhất đạt điểm tối đa. - Tổ chức đã thực hiện bán đấu giá cho các đơn vị thuộc EVN có Tổng giá trị khởi điểm của tài sản lớn thứ 2 đạt 1 điểm. - Tổ chức đã thực hiện bán đấu giá cho các đơn vị thuộc EVN có Tổng giá trị khởi điểm của tài sản lớn thứ 3 đạt 0,5 điểm - Tổ chức đã thực hiện bán đấu giá cho các đơn vị thuộc EVN có Tổng giá trị khởi điểm của tài sản lớn thứ 4 đến (n) đạt 0 điểm * Tổ chức đấu giá tài sản phải liệt kê các hợp đồng bán đấu giá thành cho các đơn vị trực thuộc EVN và có giá khởi điểm của từng hợp đồng "có mẫu kèm theo". Tổ chức không kê khai theo yêu cầu sẽ không thực hiện chấm điểm mục này.	1,5
3	Địa điểm Tổ chức đấu giá tài sản. Tổ chức đấu giá phải nêu rõ địa điểm thực hiện bán đấu giá trong phương án bán đấu giá: - Có khoảng cách địa lý (tính theo tuyến đường giao thông đường bộ chính) từ Công ty Điện lực Điện Biên đến địa điểm bán đấu giá ngắn nhất đạt: 1,5 điểm - Có khoảng cách địa lý (tính theo tuyến đường giao thông đường bộ chính) từ Công ty Điện lực Điện Biên đến địa điểm bán đấu giá ngắn thứ 2 đạt 1,0 điểm - Có khoảng cách địa lý (tính theo tuyến đường giao thông đường bộ chính) từ Công ty Điện lực Điện Biên đến địa điểm bán đấu giá ngắn thứ 3 đạt 0,5 điểm - Có khoảng cách địa lý (tính theo tuyến đường giao thông đường bộ chính) từ Công ty Điện lực Điện Biên đến địa điểm bán đấu giá ngắn thứ 4 đến (n) đạt 0,0 điểm.	1,5
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>

PHẦN IV YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ

1. Thành phần Hồ sơ của Tổ chức bán đấu giá đăng ký tham giá bán đấu giá tài sản:

- Số lượng: 02 bộ (01 bộ gốc + 01 bộ sao).
- Thành phần Hồ sơ bao gồm:
 - + Đơn đề nghị tham gia bán đấu giá tài sản.
 - + Bảng báo giá thù lao dịch vụ đấu giá và chi phí đấu giá tài sản.
 - + Hồ sơ pháp lý doanh nghiệp (Bản sao chứng thực đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập).
 - + Hồ sơ năng lực của Tổ chức đấu giá: Hồ sơ năng lực bao gồm các tài liệu liên quan phục vụ công tác đánh giá theo tiêu chí lựa chọn tại Phần III "*Bảng chấm điểm được áp dụng theo Thông tư số 02/2022-TT-BTP ngày 8/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp*". Tổ chức đấu giá phải chuẩn bị đầy đủ các tài liệu để chứng minh năng lực của mình. Công ty Điện lực Điện Biên sẽ không thực hiện làm rõ, đề nghị bổ sung tài liệu trong quá trình đánh giá.

2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia bán đấu giá

a) Thời gian nộp hồ sơ

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ thời điểm thông báo trên cổng thông tin điện tử của Bộ tư pháp "<https://dgt.s.moj.gov.vn>", đến 17 giờ 00 phút ngày 17/11/2023.
- + Trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu điện, hồ sơ sẽ được tính theo dấu bưu điện trước 17 giờ 00 phút ngày 17/11/2023 và phải đảm bảo Công ty Điện lực Điện Biên nhận được chậm nhất sau 02 ngày (hai ngày) kể từ thời điểm kết thúc nhận Hồ sơ.
- + Hồ sơ được gửi đến sau thời điểm quy định trên sẽ không hợp lệ và không được xem xét.

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Văn phòng Công ty Điện lực Điện Biên hoặc phòng Kế hoạch và Vật tư Công ty Điện lực Điện Biên - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc (*trong giờ hành chính*).

+ Địa chỉ: Số 904, đường Võ Nguyên Giáp, Tổ dân phố 3, phường Mường Thanh, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

+ Điện thoại: 0215.3824 384.

Công ty Điện lực Điện Biên sẽ có thông báo về kết quả lựa chọn Tổ chức bán đấu giá trên cổng thông tin điện tử đấu giá Quốc gia của Bộ tư pháp, đồng thời thông báo bằng văn bản tới tổ chức đấu giá được lựa chọn, những đơn vị không nhận được thông báo được hiểu là không được lựa chọn. Hồ sơ tham dự lựa chọn cung cấp dịch vụ đấu giá không được hoàn trả lại.

Công ty Điện lực Điện Biên thông báo để các Tổ chức đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ đăng ký.

3. Mẫu kê khai số lượng, giá trị hợp đồng đã thực hiện và số lượng khách hàng tham giá đấu giá:

TT	Tên/số hợp đồng và ngày hợp đồng	Ngày tổ chức đấu giá	Bên có tài sản bán đấu giá	Tài sản đấu giá	Giá khởi điểm (trước thuế)	Giá trúng đấu giá	Số lượng khách hàng tham gia đấu giá	Ghi chú
1								
2								
3								
	TỔNG CỘNG							

* Ghi chú: Số thứ tự (TT) tương ứng Tổng giá trị hợp đồng

PHẦN V CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

PHỤ LỤC I DANH MỤC TÀI SẢN, VTTB THU HỒI BÁN THANH LÝ KHÔNG CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (143 DANH MỤC)

1. Phần vật tư thu hồi kém mất phẩm chất từ SXKD (123 danh mục)

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
1	Sắt các loại thu hồi	Kg	103,90	103,90	
2	Xương cột BTLT 16B	Kg	419,70	419,70	
3	Nhôm các loại TH	Kg	1,40	1,40	
4	Sứ đứng 35kV + ty	Bộ	15,0	124,50	
5	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x50	Kg	256,4	256,40	
6	Cáp trung thế AC70/11 XLPE/HDPE-24kV	Mét	189,0	126,693	
7	Cáp điện PVC 3x35 + 1x16	Kg	14,43	14,430	
8	Cáp điện M 3x70 + 1x35	Kg	13,55	13,550	
9	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	18,0	146,88	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
10	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	1,0	8,75	
11	Dây chì	Kg	0,03	0,03	
12	Chống sét van 35kV	Quả	5,0	17,75	
13	Áp tô mát 3 pha thu hồi	Cái	1,0	0,541	
14	Áp tô mát 3 pha 20A	Cái	1,0	0,541	
15	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	9,0	3,015	
16	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	1,0	0,335	
17	Áp tô mát 3 pha 63A	Cái	10,0	4,25	
18	Áp tô mát 3 pha 75A	Cái	6,0	4,32	
19	Áp tô mát 3 pha 100A	Cái	1,0	0,73	
20	Công tơ 1 pha thu hồi	Cái	7,0	12,208	
21	Công tơ 1 pha 10(40)A 220V có RTU	Cái	4,0	7,50	
22	Công tơ 1 pha 20(80) A 220V	Cái	1,0	2,10	
23	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	226,0	361,60	
24	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	168,0	268,80	
25	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	40,0	68,00	
26	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	6,0	10,20	
27	C.tơ 1 pha 5(10)A	Cái	23,0	37,49	
28	Vỏ tủ 0,4 kV (sắt)	Kg	30,0	30,0	
29	Sắt các loại thu hồi	Kg	66.248,07	66.248,07	
30	Sắt các loại thu hồi	Kg	444,0	444,0	
31	Đồng các loại thu hồi	Kg	619,33	619,33	
32	Nhôm các loại TH	Kg	63,6	63,6	
33	Thanh cái đồng các loại thu hồi	Kg	27,03	27,03	
34	Cổ dề dây néo (sắt)	Kg	40,20	40,20	
35	Cáp Cu/PVC 3x70+1x50	Mét	6,0	16,118	
36	Cáp trần AC 70/11	Kg	6.842,35	6.842,35	
37	Cáp trần AC 95/16	Kg	1.748,86	1.748,86	
38	Dây néo TK thu hồi (sắt)	Kg	10,91	10,91	
39	Cáp Muyle 2x4	Kg	68,2	68,2	
40	Cáp Muyle 2x4	Mét	105,0	27,948	
41	Cáp Muyle 2x4 (đồng nguyên chất, không vỏ)	kg	24,96	95,12	
42	Cáp Muyle 2x4	Kg	214,6	214,6	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
43	Cáp Muyle 2x7	Mét	350,0	129,386	
44	Cáp Muyle 2x7	Kg	246,78	246,78	
45	Cáp Muyle 2x7	Kg	59,0	59,0	
46	Cáp Muyle 2x7	Kg	15,8	15,8	
47	Cáp muyle 2x11	Mét	650,0	316,111	
48	Cáp muyle 2x11	Kg	317,31	317,31	
49	Cáp muyle 2x11	Kg	38,0	38,0	
50	Cáp muyle 2x11	Kg	34,3	34,3	
51	Cáp muyle 2x11	Kg	74,88	189,606	
52	Cáp Muyle 2x16	Kg	187,04	187,04	
53	Cáp nhị thứ các loại (đồng)	Kg	0,11	0,11	
54	Cáp nhôm bọc AV 35	Kg	23,22	23,22	
55	Cáp nhôm bọc AV 50	Kg	770,31	770,31	
56	Cáp nhôm bọc AV 70	Kg	2.090,15	2.090,15	
57	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x50	Kg	1.588,74	1.588,74	
58	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x70	Kg	634,65	634,65	
59	Cáp ABC (vặn xoắn) 4x70	Kg	65,80	65,80	
60	Cáp bọc vặn xoắn AL/XLPE 4x95	Kg	6.614,45	6.614,45	
61	Cáp bọc vặn xoắn AL/XLPE 4x120	Kg	199,31	199,31	
62	Cáp trung thế AC70/11 XLPE/HDPE-24kV	Mét	30,00	20,11	
63	Cáp điện M 3x16 + 1x10 (đồng)	Mét	77,00	54,764	
64	Cáp điện M 3x16 + 1x10mm ² XLPE/PVC	Mét	18,00	12,802	
65	Cáp điện M 3x16 + 1x10mm ² XLPE/PVC	Kg	101,89	101,89	
66	Ghíp bọc kép	Cái	12,00	3,60	
67	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	1,00	8,16	
68	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	6,00	52,50	
69	Cầu chì tự rơi 35kV	Pha	3,00	26,25	
70	Dây chày cầu chì tự rơi 35kV (đồng)	Cái	46,00	2,07	
71	Tay chì SI 24 kV	Cái	6,00	5,43	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
72	Cầu dao cách ly 35kV thu hồi	Bộ	2,00	306,0	
73	Chống sét hạ thế GZ 500A	Quả	6,00	3,0	
74	Chống sét van 22kV	Quả	6,00	16,8	
75	Chống sét van 35kV	Quả	1,00	3,55	
76	Ghíp nhôm thu hồi các loại	Kg	130,00	130,00	
77	Chống sét van các loại	Cái	3,00	9,525	
78	Áp tô mát 100A	Cái	2,00	1,46	
79	Áp tô mát 1 pha các loại	Cái	35,00	18,90	
80	Áp tô mát 1 pha các loại (hỏng, không sử dụng)	Cái	90,00	48,60	
81	Áp tô mát 3 pha thu hồi	Cái	17,00	9,18	
82	Áp tô mát 3 pha 30A	Cái	2,00	0,30	
83	Áp tô mát 3 pha 40A	Cái	1,00	0,31	
84	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	2,00	0,67	
85	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	1,00	0,335	
86	áp tô mát 3 pha 63A	Cái	11,00	4,675	
87	áp tô mát 3 pha 75A	Cái	6,00	4,32	
88	áp tô mát 3 pha 75A	Cái	3,00	2,16	
89	áp tô mát 3 pha 100A	Cái	2,00	0,73	
90	áp tô mát 3 pha 100A	Cái	2,00	0,73	
91	áp tô mát 3 pha 125A	Cái	1,00	1,315	
92	áp tô mát 3 pha 150A	Cái	5,00	6,61	
93	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	1,00	1,336	
94	áp tô mát 3 pha 200A	Cái	1,00	1,342	
95	Khởi động từ 32A - 220V	Cái	4,00	1,40	
96	Khởi động từ 40A	Cái	4,00	1,40	
97	Khởi động từ	Cái	10,00	3,60	
98	Khởi động từ	Cái	14,00	5,04	
99	Khởi động từ các loại	Cái	7,00	2,485	
100	Biến dòng điện hạ thế 200/5A	Cái	3,00	4,005	
101	Công tơ 1 pha 10(40)A 220V có RTU	Cái	2,00	3,75	
102	Công tơ 1 pha 20(80) A 220V	Cái	1,00	2,10	

TT	Tên chủng loại	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	Ghi chú
103	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	72,00	115,20	
104	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	11,00	17,60	
105	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	6.912,00	11.750,40	
106	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	10,00	17,00	
107	C.tơ 1 pha 5(10)A	Cái	2,00	3,26	
108	Tủ hạ thế 150A	Cái	1,00	5,60	
109	Tủ hạ thế 250A	Cái	2,00	11,60	
110	Tụ bù 0.4kV - 20kVAR	Tủ	2,00	3,34	
111	Tụ bù 415V - 15kVAR	Cái	7,00	9,905	
112	Tụ bù 0.4kV - 20kVAR	Bộ	2,00	3,34	
113	Tụ bù 0.4kV - 20kVAR	Cái	12,00	20,04	
114	Tụ bù 415V - 15kVAR	Bình	1,00	1,415	
115	Tụ bù 0,4 Kv - 10kVAR	Cái	3,00	2,535	
116	Tụ bù hạ áp các loại	Bình	1,00	1,415	
117	Cáp ADSS/300/12 sợi (Nhựa)	Mét	1.100,0	154,0	
118	Cáp quang ADSS 24 sợi (Nhựa)	Mét	1.350,0	189,0	
119	Cáp quang ADSS/300/24 (nhựa)	Mét	1.890,0	264,6	
120	Néo 1 hướng ADSS/300 (sắt)	Cái	2,00	3,80	
121	Tụ bù hạ thế	Cái	2,00	2,976	
122	Dây nhảy duplex SC - SC/UPC dài 2m (nhựa thủy tinh)	Sợi	4,00	0,10	
123	Măng xông	Bộ	2,00	3,00	

2. Phần vật tư thiết bị thu hồi từ 20 danh mục của tài sản cố định:

TT	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tổng trọng lượng (kg)	
1	Sắt các loại thu hồi	Kg	13.633,10	13.633,10	
2	Sứ đứng 35kV + ty	Bộ	38,00	315,40	
3	Cáp trần AC 50/8	Kg	213,50	213,50	
4	Cáp trần AC 70/11	Kg	1.786,20	1.786,20	

5	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x70 (đồng)	Mét	6,50	4,62	
6	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x95 (đồng)	Mét	19,50	18,83	
7	Cáp nhôm bọc AV 50 (nhôm)	Kg	75,20	75,20	
8	Cáp nhôm bọc AV 70 (nhôm)	Kg	305,50	305,50	
9	Cáp nhôm lõi thép loại ACSR 120/19mm ²	Kg	3.143,90	3.143,90	
10	Cáp điện M3x120+ 1x95 (đồng)	Mét	9,00	41,13	
11	Cáp điện M 3x150 + 1x95 PVC (đồng)	Mét	30,00	159,99	
12	Cáp điện M 3x185 + 1x120 PVC (đồng)	Kg	86,20	86,20	
13	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70 (đồng)	Kg	23,20	23,20	
14	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	3,00	24,48	
15	Chống sét van 24KV	Bộ	1,00	8,40	
16	Bộ cảnh báo sự cố lắp trên ĐZ	Bộ	3,00		

PHỤ LỤC II

DANH MỤC TÀI SẢN, VTTB THU HỒI BÁN THANH LÝ LÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI HOẶC CÓ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (76 DANH MỤC)

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
1	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A DDS26D	Cái	24,0	15,60	
2	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20	Cái	5,0	3,25	
3	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5(60)A	Cái	1.479,0	961,35	
4	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A DDS26 không RF(không đo xa)	Cái	656,0	426,40	
5	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A CE - 38 (EMIC) không đo xa	Cái	43,0	27,95	
6	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20 (NLTM) có đo xa	Cái	93,0	60,45	
7	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 10(80)A	Cái	2,0	1,30	
8	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá loại 3x1(10)A;3x57,5/100-240/415V; CCX0,5 DTS27	Cái	4,0	6,40	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.Lượng (kg)	Ghi chú
9	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(10)A-3x220/380V	Cái	1,0	1,60	
10	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 10(40)A 220V	Cái	32,0	20,80	
11	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100-240/415)V CCX 0,5	Cái	27,0	43,20	
12	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A 220V	Cái	27,0	17,55	
13	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha 3x10(100) - 3 giá - Không đo xa	Cái	5,0	8,00	
14	19.02.05	Công tơ điện tử ELSTER 3x5(10)A 3x58/100-240/415V CCX 0.5	Cái	1,0	1,60	
15	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A- 220V - CCX 1 RF	Cái	4,0	2,60	
16	19.02.05	Công tơ điện tử LANDIS + GYR 3x10(100)A - 3x220/380v CCX1	Cái	4,0	6,40	
17	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 10(100)A-220/380V-DTS27	Cái	7,0	11,20	
18	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 10(100)A-220/380V-DTS27	Cái	1,0	1,60	
19	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/415)V CCX 0,5	Cái	2,0	3,20	
20	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	Cái	18,0	28,80	
21	19.02.05	Ctơ ĐT 3 pha một biểu giá DTS27 (ShenzhenStar) 3x5(6)A-220/380V CCX1	Cái	5,0	8,00	
22	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha ba biểu giá A1700 3x10(100)A	Cái	3,0	4,80	
23	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá Landi & Gyr 3x10(100)A-230/400V, CCX1 kèm cổng RS485	Cái	11,0	17,60	
24	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 giá 3x5(100)A	Cái	23,0	36,80	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
25	19.02.05	Công tơ điện tử ba pha ba giá GELEX 3x5(10)A; 3x57,5/100V-3x240/415V CCX 0,5 ME-41	Cái	4,0	6,40	
26	19.02.05	Công tơ điện tử ba pha nhiều biểu giá 3x5(10)A; 3x57,5/100V-3x240/415V; CCX 0,5; 3G/GPRS	Cái	1,0	1,60	
27	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha 1BG 3x5(100)A-3x220/380-230/400V-DTS27 CCX1-RF	Cái	3,0	4,80	
28	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	40,0	64,00	
29	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	2,0	3,20	
30	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	88,0	140,80	
31	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha không đo xa 5(60)A	Cái	1.283,0	833,95	
32	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 3 giá 220V 5(80)A.CCX1,có RF.	Cái	2,0	1,30	
33	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(100)A 3x220/380V CCX1 - DTS27 - có RF	Cái	3,0	4,80	
34	17.03.04	Dầu thủy lực	Lít	390,0	335,40	
35	11.04.01	Cầu dao phụ tải 35kV	Cái	1,0	124,89	
36	11.04.01	Cầu dao phụ tải 35kV 630A	Bộ	1,0	125,00	
37	19.02.05	Model	Cái	2,0	1,00	
38	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A DDS26D	Cái	19,0	12,35	
39	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20	Cái	5,0	3,25	
40	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21/PSMART	Cái	3,0	1,95	
41	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha RF 5(60)A	Cái	10,0	6,50	
42	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A CE - 38 (EMIC) không đo xa	Cái	1,0	0,65	
43	19.02.05	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)A SF80P - 20 (NLTM) có đo xa	Cái	12,0	7,80	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.Lượng (kg)	Ghi chú
44	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(6)A 3x220/380V 1 biểu giá	Cái	14,0	22,40	
45	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(10)A-3x220/380V	Cái	5,0	8,00	
46	19.02.05	Công tơ điện tử 3x5(10)A-3x220/380V	Cái	1,0	1,60	
47	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 biểu giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100-240/415)V CCX 0,5	Cái	1,0	1,60	
48	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A 220V	Cái	7,0	4,55	
49	19.02.05	Công tơ điện tử ELSTER 3x5(10)A 3x58/100-240/415V CCX 0.5	Cái	1,0	1,60	
50	19.02.05	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A- 220V - CCX 1 RF	Cái	2,0	1,30	
51	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A - 3x(57,5/100 - 240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	Cái	15,0	24,00	
52	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha nhiều biểu giá ELSTER 3x5(10)A-3x58/100-240/415V, CCX0,5 kèm cổng RS485	Cái	2,0	3,20	
53	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha nhiều biểu giá Landi & Gyr 3x10(100)A-230/400V, CCX1 kèm cổng RS485	Cái	12,0	19,20	
54	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 giá 3x5(100)A	Cái	48,0	76,80	
55	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(100)A	Cái	5,0	8,00	
56	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 3x10(100)A - PSMART	Cái	1,0	1,60	
57	19.02.05	Công tơ ĐT 3 pha 1BG 3x5(100)A-3x220/380-230/400V-DTS27 CCX1-RF	Cái	3,0	4,80	
58	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	51,0	81,60	
59	19.02.05	Công tơ điện tử 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V DTS-TQ	Cái	24,0	38,40	
60	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 3x10(100)A-220/380V -	Cái	6,0	9,60	

TT	Mã CTNH	Tên và quy cách vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng	T.lượng (kg)	Ghi chú
		CCX1-RF				
61	19.02.05	Bộ khuếch đại tín hiệu (Repeater)	Bộ	169,0	50,70	
62	19.02.05	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(100)A 3x220/380V CCX1 - DTS27 - có RF	Cái	3,0	4,80	
63	19.02.05	Bộ tập trung dữ liệu DCU	Cái	18,0	11,70	
64	19.02.05	Module RF Mesh- công tơ 1 pha	Cái	700,0	27,30	
65	19.02.05	Bộ ổn định nguồn và chống quá điện áp đa tầng	Bộ	8,0	9,20	
66	19.02.05	Bộ điều khiển MIKRO	Bộ	4,0	4,80	
67	19.02.05	Bộ điều khiển JKWB	Bộ	1,0	1,20	
68	19.01.06	Bình ắc quy thu hồi hồng	Cái	8,0	344,00	
69	19.02.05	Bộ điều khiển bù 6 cấp	Bộ	4,0	4,80	
70	19.02.05	Card STM	Cái	1,0	0,50	
71	19.02.05	Card 2 cổng STM -64	Chiếc	1,0	0,50	
72	19.02.05	Switch	Cái	7,0	14,00	
73	19.02.05	Module thông tin	Cái	26,0	0,03	
74	19.02.05	Bộ thu thập tín hiệu sóng RF	Bộ	107,0	32,10	
75	19.02.05	Inverter	Bộ	2,0	11,20	
76	19.01.06	Bộ lưu điện thu hồi	Cái	2,0	43,00	

THÔNG BÁO KẾT QUẢ LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Bảng chấm điểm được áp dụng theo Thông tư số 02/2022-TT-BTP ngày 8/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN

1. Tên, địa chỉ tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn:
2. Tổng số điểm của tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn:
3. Tổ chức đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có):

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM (bao gồm cả tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn)

TT	NỘI DUNG	Tên tổ chức đấu giá tài sản 1	Tên tổ chức đấu giá tài sản 2	Tên tổ chức đấu giá tài sản
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá			
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá			
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá			
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động			
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến			
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá			
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả			
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan			
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao			
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá			
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá			

TT	NỘI DUNG	Tên tổ chức đấu giá tài sản 1	Tên tổ chức đấu giá tài sản 2	Tên tổ chức đấu giá tài sản
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá			
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá			
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản			
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá			
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm			
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)			
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản			
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản			
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng			
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động			
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn			
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp			
1	Bảng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính			

TT	NỘI DUNG	Tên tổ chức đấu giá tài sản 1	Tên tổ chức đấu giá tài sản 2	Tên tổ chức đấu giá tài sản
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)			
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)			
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định			
Tổng số điểm				

Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng ... năm ...

Người đại diện theo pháp luật

(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)